

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

- Lập lưới địa chính;
- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- Trích đo bản đồ địa chính;
- Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây viết tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

- Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn cấp xã;
- Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn cấp xã;
- Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

d) Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn cấp xã;

đ) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư;

e) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

g) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư;

h) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

k) Trích lục hồ sơ địa chính.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

a) Cơ sở dữ liệu địa chính;

b) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

d) Cơ sở dữ liệu giá đất;

đ) Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

4. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 3. Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

2. Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

3. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

4. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

5. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

6. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

7. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

8. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

9. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

10. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

11. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

12. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

13. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

14. Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

15. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

16. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

17. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

18. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quy định chung

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-TT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những

người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

đ) Công lao động: Công lao động gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm.

- Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

e) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kỹ thuật của dụng cụ.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Theo quy định hiện hành của Nhà nước

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) +5% hao hụt.

3. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phần định mức lao động.

5. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Điều 5. Quy định viết tắt

Nội dung	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT

Nội dung	Viết tắt
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDD
Sổ địa chính	SỔ ĐC
Sổ mục kê đất đai	SỔ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký	VPĐK
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Nhân viên	NV
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
Kỹ thuật viên bậc 5	KTV5
Kỹ thuật viên bậc 6	KTV6

Nội dung	Viết tắt
Kỹ thuật viên bậc 7	KTV7
Kỹ thuật viên bậc 8	KTV8
Kỹ thuật viên bậc 9	KTV9
Kỹ thuật viên bậc 10	KTV10
Nhân viên bậc 1	NV1
Nhân viên bậc 2	NV2
Nhân viên bậc 3	NV3

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CSDL ĐẤT ĐAI
Mục 1
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0007
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất	1KS3	0,005
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	1KS3	0,005
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	1KS3	0,0013

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.	1KS3	0,0013
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)	1KS3	0,0026
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất,	1KS3	0,0100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
	lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính		
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:		
5.3.1	<i>Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)</i>	1KS3	0,1095
5.3.2	<i>Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)</i>	1KS3	0,1314
5.3.3	<i>Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)</i>	1KS3	0,0548
5.3.4	<i>Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)</i>	1KS3	0,0548
5.3.5	<i>Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)</i>	1KS3	0,0548
5.3.6	<i>Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)</i>	1KS3	0,0219
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc		
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	1KS4	0,0050
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính cấp xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với khu vực đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích do đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã, phường tiếp giáp nhau;

(3) Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã, phường hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã, phường)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	7,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	15,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	5,00
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	1KS3	15,00
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	12,00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- M_x là định mức của xã, phường cần tính;
- M là định mức tại Bảng 02;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	0,0101
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	1KTV1	0,0007

2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).

Bảng 04

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0005

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0.0004
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0.0001
-	Điện năng	KW		0.0022
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0.0004
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0.0001
-	Điện năng	KW		0.0022
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0202
3.2	Phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0235
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,0187
3.4	Lập bảng thông kê phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0.0040
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0.0003
-	Điện năng	KW		0.0187
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0052
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0270
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0467
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0080
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,001
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0080
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,001
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,1333
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033
-	Máy chủ	Cái	1	0,0100
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0100
-	Điện năng	KW		0,2667
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,1333
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0373
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,6296
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0533
6.2	Thực hiện xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0133
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00053

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0400
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0040
-	Điện năng	KW		0,0437
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0891

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 05

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		18.67
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		44.80
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2.56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2.56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		11.95
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		35.84
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		35.84

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường)
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		44.80
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00
-	Máy chủ	Cái	1	1.00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		26.67

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,13696
1.2	Quét trang A4			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,09072
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,01552
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu (Tính cho 01 thửa đất)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0539

3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0534
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0890
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,2670
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,2670
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0668

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,2670
7	Điện năng	KW		0,1389

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 08.

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0118
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0155
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0167
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0211
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0387
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0774
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1548
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0774
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0310
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.	0,3390
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0310
6.2	Thực hiện xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0077
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0232
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0310

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã, phường)
-----	------------------	-----	------------------	----------------------------------

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã, phường)
1	Dập ghim	Cái	24	9,120
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	15,200
3	Ghế văn phòng	Cái	60	45,600
4	Bàn làm việc	Cái	60	45,600
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,400
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	45,600
7	Điện năng	KW		23,712

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0104
-	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0125
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0094
-	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0125
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4		
-	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0104
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa		
-	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0052

4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim đập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 9 Bảng 12 theo các nội dung công việc tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0118
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0155
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0167
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội	0,0040

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0211
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0387
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0774
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1548
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0774
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0310
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính	0,3390
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0310
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0077
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0232

STT	Nội dung công việc	Hệ số
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0310

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	USB (4GB)	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	USB (4GB)	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	USB (4GB)	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

Điều 7. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị.		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính.	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính.		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính.	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính.	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính.	1KS2	0,0004
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính.		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0020
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính.	1KS1	0,0013
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	1KS1	0,0137
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ	1KS3	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
	liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính.		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	1KS3	0,0025
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính.		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính.	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin).	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	1KS1	0,0001
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện).		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	1KS3	0,0100
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai.		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	1KS2	0,0010
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	1KS1	0.0013
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	1KS1	0.0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	1KS1	0.0001

Ghi chú:

Đối với nội dung “Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” tại Mục 3.4 Bảng 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 01 và Bảng 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng 01.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã, phường)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	1KS3	6.00
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10.00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3.00

Ghi chú: Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng 02.

2. Định mức thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00112
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00112
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00112
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00007
-	Điện năng	KW		0,00373
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00160
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00160
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00032
-	Máy chủ	Cái	1	0,00008
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00003
-	Điện năng	KW		0,00213
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	0,00040
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00040
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00013
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0107
-	Điện năng	KW		0,00160
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,006933
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,072987

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,010667
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,022133
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000533
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,007000
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000533
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,026667
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,026667
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00067
-	Điện năng	KW		0,05333
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai			
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Máy chủ	Cái	1	0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,005333
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,006933
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010960
-	Máy chủ	Cái	1	0,002740
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002740
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000913
-	Điện năng	KW		0,073067
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000007
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000533
-	Điện năng	KW		0,000080

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		22.40
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
	trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		8.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Điện năng	KW		37.33
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2.00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		13.33

3. Định mức dụng cụ

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0102
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0127
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0508
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0508
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0127
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,0508
7	Điện năng	KW		0,0264

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0401
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605

STT	Nội dung công việc	Hệ số
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã, phường)
1	Dập ghim	Cái	24	1,5200
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,8000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	15,2000
4	Bàn làm việc	Cái	60	15,2000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	3,8000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	15,2000
7	Điện năng	KW		7,9040

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 24.

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26.

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0401
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
5	USB (4GB)	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng 28.

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

Điều 8. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức theo quy định về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định mức
	chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 02
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2 Bảng 02
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Áp dụng định mức tại các Mục 1.3 Bảng 02
2.1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	Áp dụng định mức tại các Mục 1.4 Bảng 02
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Áp dụng định mức tại Mục 2.1 Bảng 02
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
2.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 01
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7.1 Bảng 01
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Áp dụng định mức tại Mục 7.2 Bảng 01
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01

Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

2. Định mức thiết bị

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định mức
	sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 05
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 04
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 04
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 04
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 04
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 08
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Định mức
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 08
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 08
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 08
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 08
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 08

4. Định mức vật liệu

Bảng 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 13
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 15
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 13
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 13
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 13
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 13
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 13

Điều 9. Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

1. Định mức lao động

Việc chính lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chính lý hồ sơ địa chính. Việc chính lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 01
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 01
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 01
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chính lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 01
2.2	Lập bảng tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chính lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 01
3	Chính lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chính lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 02
3.2	Chính lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 01
4	Chính lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 01
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Định mức
	liệu thừa đất	
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 01

2. Định mức thiết bị

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 04
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 04
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 04
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 04
2.2	Lập bảng tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 04
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 05
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 04
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 04
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Định mức
	liệu thửa đất	
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 08
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 08
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 08
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 08
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 08
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 10
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 08
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	

STT	Nội dung công việc	Định mức
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 08
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 11
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 08

4. Định mức vật liệu

Bảng 36

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 13
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 13
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 13
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 13
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 13
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 15
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 13
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	

STT	Nội dung công việc	Định mức
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 13
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 16
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 13

Mục 2

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 10. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 37

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	0,3000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 38

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về	1KS1	0,50

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
	thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian		
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,100
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,400
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 39

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
1.1.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,80
1.1.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,90

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1.1.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,00
1.1.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,15
1.1.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,30
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	
1.2.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	1,2
1.2.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	1,35
1.2.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,5
1.2.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,725
1.2.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,95
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
1.3.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,24
1.3.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,27
1.3.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	0,30
1.3.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	0,345
1.3.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	0,39
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
1.4.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,80
1.4.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,90
1.4.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,00
1.4.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,15
1.4.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,30
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 37, Bảng 38, Bảng 39;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38; Mục 2 Bảng 39;

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 38 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số $K= 1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K= 0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K= 0,5$

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 39 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 39 tính cho một xã, phường trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho

từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là mức lao động cần tính;
- M : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 35;
- K : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai được xác định theo Bảng 40.

Bảng 40

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15	1,30
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15	1,30
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1.8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điện năng	KW		3.1147

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điện năng	KW		0,7467
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,9707
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,5973
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1.1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1.1947
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		1.4933
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1.8667

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		9,4400
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		1,8880
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		1,7920
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		2,9867

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 44

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3440
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,5733
3	Ghế văn phòng	Cái	60	1,7200
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,7200
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4300
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	1,7000
7	Điện năng	KW		0,8880

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 45.

Bảng 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1,3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 46

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3600
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,6000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	1.8000
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.8000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	1.8000
7	Điện năng	KW		0,9360

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 47.

Bảng 47

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không	0,0889

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	gian	
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 48

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,7360
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	1,2267
3	Ghế văn phòng	Cái	60	3,6800
4	Bàn làm việc	Cái	60	3,6800
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,9200
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	3,6800
7	Điện năng	KW		1,9136

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 49.

Bảng 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 50

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	USB (4GB)	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 51.

Bảng 51

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với	0,1471

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 52

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013
3	Sổ	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	USB (4GB)	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 53.

Bảng 53

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết	0,0444

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 54

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	USB (4GB)	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 55.

Bảng 55

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	chiều giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

Điều 11. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 56

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	2,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 57

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,500
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 58

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,500
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,700
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	1,10
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,70
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 56, Bảng 57, Bảng 58.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 56; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 57;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 56; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 57; Mục 2 Bảng 58;

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 57 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số $K=1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số $K=0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số $K=0,5$

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 58 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 59

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1,8667
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		33,088

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 60

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		9,3333

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 61

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		31,4667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		44,0533
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		44,0533
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 62

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,333
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,125
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	10,000
7	Điện năng	KW		4,9000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 63.

Bảng 63

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	0,1176
1,3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 64

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	2,736

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	4,560
3	Ghế văn phòng	Cái	60	13,680
4	Bàn làm việc	Cái	60	13,680
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,275
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	13,680
7	Điện năng	KW		7,7976

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 65.

Bảng 65

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của	0,0585

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 66

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	4,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	6,667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	20,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	20,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	20,000
7	Điện năng	KW		10,4000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 67.

Bảng 67

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0800

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 68

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	USB (4GB)	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 69.

Bảng 69

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	0,1176
1,3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 70

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	USB (4GB)	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 71.

Bảng 71

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0585
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 72

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	USB (4GB)	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 73.

Bảng 73

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800

Mục 3

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 12. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 74

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	2,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch,	1KS3	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
	kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng		
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	2,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 75

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của UBND tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS2	1,00
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS1	2,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 76

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	2,700
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	3,000
	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	3,300
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	9,000
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	10,000
	Tỷ lệ 1/25000	1KS3	11,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	7,650
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	8,500
	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	9,350
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng 75; Mục 1.2 Bảng 76;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng 75; Mục 2.3 Bảng 77;

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 76 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một đơn 1 hành chính cấp xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 77

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		31,1467

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 78

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		14,9333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	14,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,2000
-	Điện năng	KW		67,2000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		3,3067
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		42,6667
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 79

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		18,8800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		62,9333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kê hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		53,4933
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		21,3333
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kê hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		40,1067
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		15,7333
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		13,3733
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		5,3333

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 80

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	3,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	10,4000
7	Điện năng	KW		5,9280

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 81.

Bảng 81

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng 82

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	6,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	10,00
3	Ghế văn phòng	Cái	60	30,00
4	Bàn làm việc	Cái	60	30,00
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	9,38
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	30,00
7	Điện năng	KW		17,100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 83.

Bảng 83

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của UBND tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 84

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,752
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	9,587
3	Ghế văn phòng	Cái	60	28,76
4	Bàn làm việc	Cái	60	28,76
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	7,190
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	28,76
7	Điện năng	KW		14,955

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 85.

Bảng 85

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	gia về đất đai	
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thông kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 86

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	USB (4GB)	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 87.

Bảng 87

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ	0,0769

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 88

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	USB (4GB)	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 89.

Bảng 89

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ	0,4800

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 90

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	USB (4GB)	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 91.

Bảng 91

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử	0,0834

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thông kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

Điều 13. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 92

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	3,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	4,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 93

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		36,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	0,500
3.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 94

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,61
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	18,70
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	14,450
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	15,895
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 92, Bảng 93 và Bảng 94;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 92; Mục 3 và Mục 4, Bảng 93; Mục 1.2 Bảng 94;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 92; Mục 3 và Mục 4 Bảng 93; Mục 2.3 Bảng 94;

(2) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 94 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một đơn vị hành chính cấp xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 95

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0941
-	Điện năng	KW		6,7765
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho tỉnh)
	liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		14,9333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		8,9600
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	4,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		66,176

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 96

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		29,8667
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	28,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,4000
-	Điện năng	KW		134,4000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		28,0000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		9,9200
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		41,8133
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		41,8133
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		85,3333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		42,6667

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 97

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		32,0960
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		106,9867
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		90,9387
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		36,2667
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		53,4933
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		45,4693
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		18,1333

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 98

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,040
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,400
3	Ghế văn phòng	Cái	60	25,200
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,200
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,375
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	25,200
7	Điện năng	KW		12,364

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 99.

Bảng 99

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0930
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1395

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 100

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	13,280
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	22,133
3	Ghế văn phòng	Cái	60	66,400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	20,750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	66,400
7	Điện năng	KW		37,848

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 101.

Bảng 101

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 102

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	10,9824
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	18,3040
3	Ghế văn phòng	Cái	60	54,9120
4	Bàn làm việc	Cái	60	54,9120
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,7280
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	54,9120
7	Điện năng	KW		28,5542

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 103.

Bảng 103

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy	0,0743

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0291
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1238
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1053
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 104

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	USB (4GB)	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 105.

Bảng 105

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0930
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1395
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 106

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	USB (4GB)	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 107.

Bảng 107

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1,1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 108

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	USB (4GB)	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 109.

Bảng 109

STT	Nội dung công việc	Hệ số
-----	--------------------	-------

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0743
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0291
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1238
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1053
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310

Mục 4

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

Điều 14. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 110

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời	Nhóm 2	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường)
	gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	(1 KTV2 + 1KS4)	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,072
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
4.2	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất.		
	Quét trang A3	1KS1	0,012
	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
4.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.	1KS1	0,0101
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	1KTV1	0,072
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 111

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS1	0,0150
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,015
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147
2.2	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,00
2.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	1KS1	1,00

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 112

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	1KS3	0,0068
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0125
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,0015

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 113

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		22,4000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		56,0000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		13,2267
4.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0081

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0539
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		31,1467

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 114

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	đất gồm:			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	KW		0,1382
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	KW		0,1382
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.			
1.3.1.1	Giá đất cụ thể			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
	Máy chủ	Cái	1	0,0049
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
	Điện năng	KW		0,1452
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	KW		0,0579

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	KW		0,0579
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
	Máy chủ	Cái	1	0,0016
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
	Điện năng	KW		0,0484
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.			
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0040
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0002
	Máy chủ	Cái	1	0,0001
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0017
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
	Điện năng	KW		0,0835
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	KW		0,0896
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0118
	Máy chủ	Cái	1	0,0029
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0118
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	KW		0,0878
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014
	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0005
	Điện năng	KW		0,0283
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0008
	Điện năng	KW		0,0520
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0080

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 115

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Dập ghim	Cái	24	6,8800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	11,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	34,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	34,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	34,4000
7	Điện năng	KW		19,6080

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 116.

Bảng 116

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0233
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0233
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1395
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3488
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,1163
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0465
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0465
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0233
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 117

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0208
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0347
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,1042
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1042
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0260
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,1042
7	Điện năng	KW		0,0542

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 118.

Bảng 118

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 119

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0053
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0089
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0266
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0067
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,0266
7	Điện năng	KW		0,0139

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 120.

Bảng 120

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 121

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	USB (4GB)	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 122.

Bảng 122

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0.0233
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0.0233

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1395
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3488
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,1163
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0465
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0465
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0233
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 123

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	USB (4GB)	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 124.

Bảng 124

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 125

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0066
2	Mực in laser	Hộp	0,0015
3	Sổ	Quyển	0,0066
4	Bút bi	Cái	0,0230
5	USB (4GB)	Cái	0,0066
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0100
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0100
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0122

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 126.

Bảng 126

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất.	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất.	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450

Mục 5

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

Điều 15. Xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 127

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tính)
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	8,00
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	0,0072
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,00
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0072
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	1KS3	14,00
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	1KS3	14,00
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	3,40
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (KS2+KS4)	10,00
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tính)
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,00
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,50
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS1	3,50
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	6,00

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 128

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Lớp dữ liệu)
	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,61
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	18,70
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	2,00
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	15,90
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	4,25

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 129

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	7,06
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,82
3	Ghế văn phòng	Cái	60	35,28
4	Bàn làm việc	Cái	60	35,28
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,82
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	35,28
7	Điện năng	Kw		18,35

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 130

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	9,61
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	12,01
3	Ghế văn phòng	Cái	60	48,04
4	Bàn làm việc	Cái	60	48,04
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	12,01
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	48,04
7	Điện năng	Kw		24,98

3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 131

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	4,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,40
4	Bút bi	Cái	4,16
5	USB (4GB)	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,22
8	Cặp để tài liệu	Cái	7,00

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 132

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	2,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	3,00
5	USB (4GB)	Cái	3,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,00

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	35,280
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,820
3	Máy chủ	Cái	1	8,820
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		8,820
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		8,820
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	35,280

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,940
8	Điện năng	Kw		291,648

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng 134

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	48,044
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,011
3	Máy chủ	Cái	1	12,011
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		12,011
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		12,011
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	48,044
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	4,804
8	Điện năng	Kw		411,257

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được tính theo hệ số tại Bảng 135, 136.

Bảng 135

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
	Công tác chuẩn bị, thu thập tài liệu, dữ liệu, xây dựng dữ liệu thuộc tính, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc, đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1134
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0567
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0567
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1814

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.1	Nhập dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất gồm:	
3.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,0045
3.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,0045
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0227
3.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0680
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0227
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0340
4.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2268
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0907
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0340
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,0794

Bảng 136

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,0934
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,3114
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,2647
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai;	0,1415

Chương III

ĐỊNH MỨC KT-KT ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Mục 1

ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 16. Lưới địa chính

1. Nội dung công việc

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

b) Xây tường vây.

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện;

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện;

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện;

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng đô thị lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn;

KK5: Vùng vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức lao động:

Bảng 137

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6 + 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4 + 1KTV6 + 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
			4	$\frac{1,89}{14,40}$
			5	$\frac{2,16}{16,80}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6 + 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
			4	$\frac{0,51}{0,68}$
			5	$\frac{0,68}{0,68}$
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6+1KS2+1KS3+ 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	1-5	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 137;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 137, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 137;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 137. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 137.

4. Định mức Dụng cụ

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 138

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cuộc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,1
7	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1
8	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,3	0,25	0,6
10	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
11	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,1
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,6
13	Ổng nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
15	Tất sợi	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Thước đo độ	Cái	36	0,07			
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1
18	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
19	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	0,21	0,22		
20	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,93			3,22
21	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
22	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,1
23	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
24	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
25	Máy tính cầm tay	Cái	36				0,31
26	Nilon che máy 5m	Tám	9				
27	Ô che máy	Cái	24				
28	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,1
29	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
30	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,8			
31	Ấm kế	Cái	36				0,01
32	Nhiệt kế	Cái	36				0,01
33	Áp kế	Cái	36				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 139:

Bảng 139

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán bình sai

Bảng 140

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Tất sợi	Đôi	12	1,15
6	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
7	Máy in laser A4	Cái	84	0,001
8	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
9	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,32
10	Điện năng	kW		0,36

5. Định mức thiết bị

Bảng 141

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (Ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ô tô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ô tô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ô tô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Máy GPS	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Số điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 141.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 141.

6. Định mức vật liệu:

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 142

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Giấy A0 loại 120g/m ²	Tờ				0,02
4	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
5	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
7	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
8	Sơn đỏ	Kg	0,001			
9	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
10	Sổ đo	Quyển				0,15
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
12	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
13	Cát vàng	m ³	0,04	0,14		
14	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
15	Dầu sứ	Cái	1			
16	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
17	Đinh	Kg	0,05			
18	Sắt 10	Kg	0,93			
19	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
20	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
21	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
22	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát vàng, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 143

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Giấy Kroy	Tờ	0,03
5	Giấy A4	Ram	0,01
6	Mực in laser A4	Hộp	0,001
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
8	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
9	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
10	Mực đen	Lọ	0,03
11	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 17. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

- Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

- Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đỉnh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển; Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

- Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

- Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

b) Nội nghiệp

- Biên tập bản đồ địa chính: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư.

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

- Công khai bản đồ địa chính.

- Hoàn thiện bản đồ địa chính.

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian.

- Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

2. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

b) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/5000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

3. Định mức lao động

Bảng 144

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4	1-5	1,02	2,03	4,50	22,28	40,50

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		(1KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)		0,62	1,24	2,75	13,62	24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2 (2KTV6)	1	<u>19,62</u>	<u>18,00</u>	<u>30,00</u>	<u>82,50</u>	<u>187,50</u>
				19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	<u>23,54</u>	<u>21,60</u>	<u>36,00</u>	<u>99,00</u>	<u>225,00</u>
				23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	<u>28,25</u>	<u>33,44</u>	<u>43,20</u>	<u>118,80</u>	<u>270,00</u>
				28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
			4	<u>33,90</u>	<u>52,30</u>	<u>58,32</u>	<u>142,56</u>	<u>324,00</u>
				33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
			5	<u>40,68</u>	<u>70,61</u>	<u>78,73</u>		
				40,68	70,61	78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	<u>7,75</u>	<u>12,35</u>	<u>23,75</u>	<u>76,98</u>	<u>139,95</u>
				3,72	4,94	9,50	30,80	56,00
			2	<u>9,30</u>	<u>14,81</u>	<u>27,99</u>	<u>92,37</u>	<u>167,94</u>
				4,65	5,93	11,20	36,96	67,20
			3	<u>11,16</u>	<u>17,78</u>	<u>33,08</u>	<u>110,84</u>	<u>201,53</u>
				5,58	7,12	13,23	44,35	80,64
			4	<u>13,39</u>	<u>22,76</u>	<u>43,00</u>	<u>133,01</u>	<u>241,83</u>
				6,70	11,39	21,50	53,22	96,77
			5	<u>16,07</u>	<u>27,32</u>	<u>55,90</u>		
				8,04	13,66	27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u>	<u>5,73</u>	<u>9,73</u>	<u>26,29</u>	<u>59,74</u>
				1,48	2,30	3,89	10,52	23,91
			2	<u>2,84</u>	<u>6,89</u>	<u>11,47</u>	<u>31,55</u>	<u>71,69</u>
				1,85	2,75	4,59	12,63	28,69
			3	<u>3,85</u>	<u>8,26</u>	<u>13,55</u>	<u>37,85</u>	<u>86,03</u>
				2,50	3,30	5,42	15,15	34,43
			4	<u>5,22</u>	<u>12,47</u>	<u>20,77</u>	<u>45,42</u>	<u>103,23</u>
				3,39	8,10	13,50	18,17	41,31
			5	<u>6,59</u>	<u>14,96</u>	<u>33,24</u>		
				4,28	9,72	21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	<u>7,01</u>	<u>8,51</u>	<u>14,19</u>	<u>46,01</u>	<u>83,65</u>
				7,01	8,51	14,19	46,01	83,65
			2	<u>8,42</u>	<u>10,04</u>	<u>16,73</u>	<u>55,21</u>	<u>100,38</u>
				8,42	10,04	16,73	55,21	100,38
			3	<u>10,10</u>	<u>12,04</u>	<u>23,72</u>	<u>66,25</u>	<u>120,46</u>
				10,10	12,04	23,72	66,25	120,46

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
				4	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50
			5	14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
2	Nội nghiệp							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2 (2KTV6)	1	4.59	7.96	18.05	22.25	28.92
			2	5.61	9.95	21.66	30.04	39.05
			3	6.63	12.44	26	40.55	52.72
			4	7.99	15.55	20.83	54.74	71.16
			5	9.61	19.44	26.05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.4	Công khai bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	1	1	1	1	1
2.5	Hoàn thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.6	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.7	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.8	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.9	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,42	0,48	0,54	0,60	0,70
2.10	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.11	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2 (2KTV6)	1-5	0,44	0,60	0,89	1,19	1,40

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 144 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 144;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 144 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 144;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,2 và nội nghiệp được tính thêm 0,15 mức quy định tại Bảng 144.

(4) Trường hợp đo đặc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ đã có thì mức nội nghiệp được tính thêm bước công việc theo quy định tại mục 2.6 Bảng 144 và 0,5 mức quy định tại mục 2.7, 2.8 Bảng 144.

4. Định mức dụng cụ

a) Ngoại nghiệp

- Lập lưới không chế đo vẽ

Bảng 145

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Thuốc thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
20	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
21	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
22	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
25	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
26	Áp kế	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
27	Nhiệt kế	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
28	Mia gỗ 03m	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 146:

Bảng 146

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 145 và Bảng 146.

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 147

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thuốc thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Máy tính cầm tay	Cái	36	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Nilon che máy 5m	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
22	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
23	Áp kế	Cái	36	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
24	Nhiệt kế	Cái	36	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 148:

Bảng 148

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 147 và Bảng 148.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 147 và Bảng 148.

b) Nội nghiệp

- **Biên tập bản đồ địa chính**

Bảng 149

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thuốc bệt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
9	Lưu điện 600w	Cái	36	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
11	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
12	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
13	Điện năng	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 150:

Bảng 150

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 149 và Bảng 150.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 149 và Bảng 150.

- Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 149 và Bảng 150 nhân với hệ số tại Bảng 151:

Bảng 151

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 152

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
6	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
7	Điện năng	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính

Mức dụng cụ cho công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính theo Bảng 149 và Bảng 150 nhân với hệ số tại Bảng 153:

Bảng 153

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo, Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số, Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số.

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 149 và Bảng 150.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 154

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
6	Lưu điện 600W	Cái	36	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
8	Đầu ghi đĩa DVD	Cái	36	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
9	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
10	Điện năng	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian tại Bảng 154.

5. Định mức thiết bị

a) Ngoại nghiệp

Bảng 155

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện năng	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Số điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện năng	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Số điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện năng			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Số điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện năng			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Số điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Số điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Số điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Số điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Số điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 155.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐDC (mức số 2) tại Bảng 155.

b) Nội nghiệp

Bảng 156

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Biên tập bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện năng	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện năng	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện năng	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện năng	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện năng	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện năng	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện năng	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện năng	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện năng	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện năng	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Nhập thông tin thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện năng	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện năng	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện năng	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện năng	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện năng	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện năng	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện năng	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

6. Định mức vật liệu

Bảng 157

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
4	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
5	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
6	Đĩa DVD	Đĩa	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
7	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
8	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
9	Sổ đo	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
11	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
12	Đinh sắt 10cm,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
13	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
15	Giấy A4	Ram	0,41	0,54	0,80	1,10	1,15
16	Mực in laser A4	Hộp	0,08	0,11	0,16	0,22	0,30
17	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
18	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
19	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
20	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
21	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 158:

Bảng 158

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25

TT	Công việc	Hệ số
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 157 và Bảng 158.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 157 và Bảng 158.

Điều 18. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Số hóa BĐĐC

- Quét bản đồ: Nhận vật tư, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

- Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

- Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa DVD/USB, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

b) Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

- Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

- Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

+ Nấn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nấn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

+ Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nấn chuyển tọa độ;

- Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa DVD/USB, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17.

3. Định mức lao động

Bảng 159

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐDC (Công/mảnh)						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,62	0,69
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20
2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nấn chuyển (công nhóm/điểm nấn)	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,12	0,69
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.3 của Bảng 159.

4. Định mức dụng cụ

a) Số hóa bản đồ địa chính, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 160

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Bàn máy vi tính	Cái	36	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
2	Ghế xoay	Cái	36	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
4	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
5	Giá để tài liệu	Cái	36	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
6	Ghế tựa	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
7	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
8	Máy hút ẩm 2kW	Cái	36	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
9	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	36	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
11	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
14	Thước Đrôbusep	Cái	36	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
16	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
17	Lưu điện 600W	Cái	36	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
18	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
19	Điện năng	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 161

Khó khăn	Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tính bằng 0,90 mức tại Bảng 160 và Bảng 161.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lập lưới địa chính tại Bảng 138 và Bảng 139 Điều 16 quy định này.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

5. Định mức thiết bị

a) Số hóa bản đồ địa chính, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 162

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Số hóa								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện năng	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện năng	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện năng	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét A0	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức số 7, 9 và 11 tại Bảng 163 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 138 và Bảng 139 Điều 16 quy định này.

Điều 19. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Đối soát thực địa

+ Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

+ Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

- Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

- Đo vẽ chi tiết

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

+ Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

+ Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

+ Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

b) Nội nghiệp

- Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

- Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC;

- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

- Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐDC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

- Biên tập bản đồ và in

+ Biên tập BĐDC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

+ In BĐDC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

+ Nhân bản BĐDC, sổ mục kê.

- Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

- Giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17.

3. Định mức lao động

Bảng 164

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4+2KTV6+1KTV 10)	1	1,32	1,40	1,47	1,54	1,62
			2	1,65	1,73	1,80	1,87	1,86
			3	2,20	2,28	2,35	2,42	2,48
			4	2,97	3,05	3,12	3,19	3,45
			5	3,74	3,82	3,89		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4+2KTV6+1KTV 10)	1	$\frac{16,68}{11,66}$	$\frac{18,43}{12,92}$	$\frac{20,18}{14,19}$	$\frac{21,93}{15,54}$	$\frac{23,90}{16,72}$
			2	$\frac{20,02}{14,00}$	$\frac{22,18}{15,51}$	$\frac{24,35}{17,02}$	$\frac{26,51}{18,54}$	$\frac{28,68}{20,05}$
			3	$\frac{24,02}{16,00}$	$\frac{26,62}{18,61}$	$\frac{29,22}{20,43}$	$\frac{31,82}{22,25}$	$\frac{34,41}{24,06}$
			4	$\frac{28,82}{20,15}$	$\frac{31,94}{22,33}$	$\frac{35,06}{24,51}$	$\frac{38,18}{26,69}$	$\frac{41,30}{28,88}$
			5	$\frac{34,59}{24,19}$	$\frac{37,71}{26,37}$	$\frac{40,83}{28,55}$		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa bản đồ địa chính: Áp dụng theo định mức quy định tại mục 3 điều 5 quy định này.							
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV10)	1	1,63	1,77	1,92	2,06	2,20
			2	2,03	2,13	2,23	2,32	2,42
			3	2,17	2,37	2,57	2,76	2,96
			4	3,66	3,86	4,06	4,25	4,45

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
				5	4,61	4,81	5,01	
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chính lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số (công nhóm/100 thửa chính lý)	1KTV6	1-5	0,50	1,50	2,00	2,00	2,00
2.6	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,54	0,62	0,70	0,77	0,90
2.7	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.8	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.9	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20	1,40

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 164 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 164 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công

trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 164.

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 164.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới bản đồ địa chính;

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 164.

4. Định mức dụng cụ

a) Ngoại nghiệp

- Đối soát thực địa:

Bảng 165

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
3	Balô	Cái	18	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
4	Giày	Đôi	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
5	Mũ cứng	Cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
9	Thuốc vải 50m	Cái	4	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 166:

Bảng 166

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

- Lưới đo vẽ:

Bảng 167

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
17	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
18	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
19	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
20	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
21	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 168:

Bảng 168

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 167 và Bảng 168 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Đo vẽ chi tiết:

Bảng 169

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Thước đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
15	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
16	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
17	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
18	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
19	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
20	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
21	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 170:

Bảng 170

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 169 và Bảng 170 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Nội nghiệp

- **Số hóa bản đồ địa chính:** Áp dụng theo mức Số hóa bản đồ địa chính quy định tại Điều 18 quy định này

- **Lập bản vẽ bản đồ địa chính:**

Bảng 171

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đồng nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
7	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
14	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
15	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
16	USB (1G)	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
17	Đầu ghi CD	Cái	36	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
18	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
19	Điện năng	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 171 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 172:

Bảng 172

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 171 và Bảng 172 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

- Bổ sung số mục kê:

Bảng 173

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)
----	----------	-----	----------	------------------------------------------

			(tháng)	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
2	Ghế tựa	Cái	36	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
3	Giá để tài liệu	Cái	36	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
5	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
6	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
7	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
8	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
10	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
11	Điện năng	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 173 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm:

Bảng 174

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
2	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
3	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	36	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Giá để tài liệu	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
6	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
9	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
10	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
11	Điện năng	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện năng	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 175 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Đo vẽ chi tiết:

Bảng 176

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện năng	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện năng	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện năng	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser A4	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện năng	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser A4	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện năng	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser A4	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện năng	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 177 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Bổ sung Sổ mục kê; Xuất sổ mục kê sang định dạng (*.pdf) phục vụ ký sổ; Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký sổ.

Bảng 178

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện năng	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 178 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15%

số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm.

Bảng 179

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,10
	Điện năng	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,11
	Điện năng	Kw			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,12
	Điện năng	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,14
	Điện năng	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
	Điện năng	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 179 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

6. Định mức vật liệu

a) Ngoại nghiệp

- Đối soát thực địa:

Bảng 180

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	Bản đồ địa chính	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

- Lưới đo vẽ: Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 181.

- Đo vẽ chi tiết:

Bảng 181

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa chính	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
4	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
5	Đĩa DVD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
6	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
7	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
8	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
9	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
12	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 181 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Nội nghiệp

- Số hóa bản đồ địa chính: Áp dụng theo mức Số hóa bản đồ địa chính quy định tại Điều 18 quy định này.

- Lập bản vẽ bản đồ địa chính:

Bảng 182

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
4	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
5	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
6	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
7	Mực in laser A4	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
8	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
10	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 182 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

- Bổ sung Sổ mục kê; Xuất sổ mục kê sang định dạng (*.pdf) phục vụ ký số; Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số.

Bảng 183

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bìa đóng sổ	cái	2,00
2	Giấy A4	Ram	0,30
3	Mực in laser A4	Hộp	0,08
4	Sổ mục kê	Quyển	0,05
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
6	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 183 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 184

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Đĩa DVD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2	Giấy Krocky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Giấy A4	Ram	0,35	0,4	0,25	0,20	0,20

4	Mực in laser A4	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
5	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
7	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 184 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 20. Trích đo bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra.

2. Định mức lao động

Bảng 185

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 tại Bảng 185;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 tại Bảng 185.

(2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 137.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một thôn, xóm, tổ dân phố, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 185.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà thuộc trường hợp không cần xin ý kiến thẩm định của cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 185.

3. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu

Mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho trích đo thửa đất tính như sau:

a) Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 mức vật liệu, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

b) Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 mức vật liệu, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

c) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 .

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị, vật liệu trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

(2) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu lưới địa chính quy định tại Điều 16 quy định này.

Điều 21. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

1. Định mức lao động

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 185; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 185.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu

Mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu được tính bằng 0,50 định mức tại Điều 20. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất tại Điều 20 quy định này.

Điều 22. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức lao động

a) Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp Giấy chứng nhận đối với từng loại tài sản.

b) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 185. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

c) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 185 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 185; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 185.

d) Tại cùng một thời điểm đo, đo đồng thời ranh giới thửa đất và tài sản gắn liền với đất mà ranh giới thửa đất trùng với ranh giới tài sản thì chỉ tính định mức trích đo thửa đất không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất đối với tầng sát mặt đất, từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính như quy định tại điểm c khoản 1 Điều này

2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu

a) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 20 quy định này và định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 20 quy định này). Định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

b) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 20 quy định này (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại điều 20; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 20 quy định này.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 20 quy định này.

c) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất). Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 2**ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

Điều 23. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn xã

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường

KK3: Các xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 186

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>6,00</u> 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	1-3	<u>7,50</u> 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
	trực tiếp, trực tuyến)				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)				
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,05
6	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	<u>0,206</u> 0,122
				2	<u>0,237</u> 0,140
				3	<u>0,273</u> 0,161
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
9	Thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có).				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,01
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
	không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận				
11	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
12	Chuyên thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
13	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào HSDC, cơ sở dữ liệu đất đai;	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-3	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,2
19	In giấy chứng nhận				
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,05
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	1-3	0,10
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
21	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02
22	Chuyển Giấy chứng nhận cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.	GCN	1KS3	1-3	0,05
23	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15
24	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận.	Thửa	1KS3	1-3	0,033
26	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
26.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
26.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
26.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01
27	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	4,00
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập HSĐC				
1.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Bộ/địa	1KS4	1-3	300,0
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01
2	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1KS4	1-3	2,00
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 186.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 186.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 186.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 186.

(5) ĐVT tại Bảng 186 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 8000 hồ sơ thì với mỗi 8000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng 186 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 30 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 30 cuộc/1 xã.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 187

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn Cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,155	0,145
2	Ghế tựa	Cái	60	1,671	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,671	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1,155	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,074	0,002
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,147	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,049	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,025	0,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,047	0,000
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,809	0,102

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn Cấp tỉnh
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	1,671	0,145
14	Điện năng	kW		1,181	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 188:

Bảng 188

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 187 và Bảng 188.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 187 và Bảng 188.

(7) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 187 và Bảng 188.

4. Định mức thiết bị

Bảng 189

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức
				(Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,261
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,067
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,077
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,025
	Điện năng	kW		2,997
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,003
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 189 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 189.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 189.

(5) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 189.

5. Định mức vật liệu

Bảng 190

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,003	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002	0,003
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,020	0,012
8	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
9	Bút bi	Chiếc	0,03	0,004
10	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
11	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,002	0,004
13	Túi đựng hồ sơ	Cái	1	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 190.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 190.

(6) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 190.

Điều 24. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn phường

1. Phân loại khó khăn

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

2. Định mức lao động

Bảng 191

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-4	<u>6,00</u> 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-4	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	2-4	<u>7,50</u> 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,10
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	2-4	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân phường nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)				
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	2-4	0,04
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	2-4	0,08
6	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	<u>0,45</u> 0,25
				3	<u>0,54</u> 0,30
				4	<u>0,648</u> 0,36
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	2-4	0,015
9	Thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có)				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,01
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,20
11	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
12	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
13	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	2-4	0,003
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai;	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,06
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,06
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	2-4	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	2-4	0,20
19	In giấy chứng nhận				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-4	0,05
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	2-4	0,10
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,04
21	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập HSĐC	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,02
22	Chuyển Giấy chứng nhận cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.	GCN	1KS3	2-4	0,05
23	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,15
24	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-4	0,033
26	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
26.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-4	0,008
26.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn	Trang	1KS1	2-4	0,004

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
	dạng tệp tin PDF				
26.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-4	0,01
27	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/phường	1KS2	2-4	4,00
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập HSĐC				
1.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	2-4	300,0
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-4	0,01
2	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-4	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	2-4	2,00
3	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/phường	1KS4	2-4	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 191.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 26 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 191.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 191.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 191.

(5) ĐVT tại Bảng 191 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 5000 hồ sơ thì với mỗi 5000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng 191 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 30 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 30 cuộc/1 phường.

(7) Phân loại đô thị (I, II, III, IV) theo quy định về việc phân loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01/7/2025.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 192

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn Cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,667	0,168
2	Ghế tựa	Cái	60	2,516	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	60	2,516	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1,651	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,159	0,003
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,031	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,05	0,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,985	0,084
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	2,516	0,168
14	Điện năng	Kw		1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 193:

Bảng 193

KK	Tại địa bàn Phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức quy định tại tại Bảng 192 và Bảng 193.

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 192 và Bảng 193.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại tại Bảng 192 và Bảng 193.

(7) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại tại Bảng 192 và Bảng 193.

4. Định mức thiết bị

Bảng 194

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,313
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,073
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,139
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,021
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức Bảng 194 tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức thiết bị tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường.

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 194.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại tại Bảng 194.

(7) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 194.

5. Định mức vật liệu

Bảng 195

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser A4	Hộp	0,008	0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,025	0,020
8	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
10	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
11	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,018	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Cái	1	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 195.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 195.

(6) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 195.

Điều 25. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 196

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,19
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)						
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-4	0,10	0	0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
6	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,10
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	$\frac{0,90}{0,70}$	$\frac{0,90}{0,70}$	$\frac{1,17}{0,91}$
				2	$\frac{0,99}{0,77}$	$\frac{1,287}{1,001}$	$\frac{1,287}{1,001}$
				3	$\frac{1,089}{0,847}$	$\frac{1,198}{0,932}$	$\frac{1,416}{1,101}$
				4	$\frac{1,198}{0,932}$	$\frac{1,312}{1,025}$	$\frac{1,557}{1,212}$
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở UBND cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.						
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,15	0,15	0,195
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,50	0,50	0,65
11	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,45	0,45	0,60
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,13
13	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,65	0,65	0,70

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
	nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký						
14	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật số theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyên thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyên thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,13
15.2	Chuyên thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính						
16.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,20	0,20	0,26
16.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10	0,10	0,13
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,03	0,03	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-4	0,20	0	0,20
19	In giấy chứng nhận						
19.1	Trực tiếp từ CSDL	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,30	0,30	0,39
21	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,17	0,17	0,221

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
22	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao GCN đã cấp đến Chi nhánh VPĐK đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSDC, CSDL đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,033	0,05
23	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
23.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
23.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
23.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
24	Cập nhật việc cấp GCN vào HSDC hoặc CSDL đất đai và gửi nội dung cập nhật HSDC về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
25	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10	0,10	0,13
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Nhận bản thông báo cập nhật HSDC cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; 14, 15, 16, 17, 18, 19; 23, 24 và 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 196.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 196.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4; 7, 8, 9, 10, 11; 13, 14, 15, 16, 17, 18; 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 196.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 197

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,74
2	Ghế tựa	Cái	60	3,14
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,14
4	Tủ tài liệu	Cái	60	2,74
5	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,015
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,02
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	1,8
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	2,74
11	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 197.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 197.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

4. Định mức thiết bị

Bảng 198

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,635
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,038
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,020
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,939

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 198.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 198.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức vật liệu

Bảng 199

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,06
4	Mực in laser A4	Hộp	0,008
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1
7	Giấy A4	Ram	0,042
8	Sổ công tác	Quyển	0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,026
10	Bút xóa	Cái	0,002
11	Bút đánh dấu	Cái	0,002
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Túi	1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu tại Bảng 199 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 199.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 26. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,150	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,50
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã nơi có đất						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3,1KS2)	1-4	1,00	1,00	1,00
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,00	1,30
				2	1,10	1,10	1,43
				3	1,21	1,210	1,573
				4	1,33	1,33	1,730
7	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,30

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	trình UBND cấp tỉnh						
9	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ UBND cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
10	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,25	0,25	0,325
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20		0,20
14	In giấy chứng nhận						
14.1	Trực tiếp từ CSDL dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
14.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
15	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,65
16	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
17	Nhập bổ sung thông tin dữ	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	liệu về GCN						
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
18.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
19	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào HSĐC hoặc CSDL đất đai và gửi nội dung cập nhật HSĐC về UBND cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
20	Chuyển GCN đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển GCN cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Nhận và Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 Luật Đất đai;	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,00	1,30
				2	1,10	1,10	1,43
				3	1,21	1,21	1,573
				4	1,331	1,331	1,730
2	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
3	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						
3.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,25	0,25	0,325
3.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
4	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
5	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0	0,2
6	In giấy chứng nhận						
6.1	Trực tiếp từ CSDL dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
6.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,20
7	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,65
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	CSDL						
11	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào HSĐC hoặc CSDL đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
13	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao GCN đã cấp đến VPĐK đất đai để lập, cập nhật, chỉnh lý HSĐC, CSDL đất đai.						
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
14	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh (đối với những hồ sơ không thuộc thẩm quyền)						
14.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
14.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
15	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC đối với các trường hợp đăng ký, cấp GCN cho các tổ chức thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,052

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của cấp tỉnh thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6; 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh bảng 200;

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của chủ tịch UBND cấp xã thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 2 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã bằng 200.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã bằng 200.

3. Định mức dụng cụ

a) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của cấp tỉnh

Bảng 201

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	60	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính cầm tay	Cái	36		0,050
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,009	1,492
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,017	3,785
11	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 201.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức dụng cụ của trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

b) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của chủ tịch UBND cấp xã.

Bảng 202

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,985	0,017
2	Ghế tựa	Cái	60	3,785	0,017
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,785	0,017
4	Tủ tài liệu	Cái	60	2,985	0,017
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05	
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,05	
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,01	
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1	
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	1,492	0,009
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	3,785	0,017
11	Điện năng	kW		2,405	0,013

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 202.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức dụng cụ trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức dụng cụ trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

4. Định mức thiết bị

a) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của cấp tỉnh.

Bảng 203

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,031
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 203.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức thiết bị đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

b) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của chủ tịch UBND cấp xã.

Bảng 204

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,505
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,031
	Máy quét A4	Cái	0,6	0,02
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,03
	Điện năng	kW		15,03

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 204.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức thiết bị trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức thiết bị trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức vật liệu

a) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của cấp tỉnh

Bảng 205

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn Cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser A4	Hộp		0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Giấy chứng nhận	Tờ		1,000
7	Giấy A4	Ram	0,012	0,05
8	Sổ công tác	Quyển		0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
10	Bút xóa	Cái		0,002
11	Bút đánh dấu	Cái		0,002
12	Túi đựng hồ sơ	Túi		1,000

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức vật liệu đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

b) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của chủ tịch UBND cấp xã.

Bảng 206

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đề tài liệu	Cái	0,003	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,03	0,01
3	Ghim dập	Hộp	0,04	
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006	
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,05	0,012
8	Sổ công tác	Quyển	0,003	
9	Bút bi	Chiếc	0,015	0,01
10	Bút xóa	Cái	0,002	
11	Bút đánh dấu	Cái	0,002	
12	Túi đựng hồ sơ	Túi	1	

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức vật liệu trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.
- (4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức vật liệu trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 27. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn xã**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 207

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>6,00</u> 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1KS2,1KTV4)	1-3	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	1-3	<u>7,50</u> 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận HSDC từ cấp tỉnh gửi về	Hồ sơ	1KS2	1-3	4,00
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Tiếp nhận hồ sơ				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,125/0,125
				2	0,15/0,15
				3	0,18/0,18
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
5	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính				
5.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,03</i>
5.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,04</i>
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)				
6.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03
6.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSDC	Thửa	1KS3	1-3	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2
9	In giấy chứng nhận				
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,05
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,1
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
	theo dõi việc gửi tài liệu				
11	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-3	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01
14	Chuyển giấy chứng nhận đã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
	ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp Giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận, nộp kho bạc				
15	Lập HSĐC				
15.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	3,00
15.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01
16	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
16.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
16.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2,00
17	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 207.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 15, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 207.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 207.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 207.

(5) ĐVT tại Bảng 207 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/01 xã trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 8000 hồ sơ thì với mỗi 8000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng 207 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 30 điểm/01 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 30 cuộc/01 xã.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 208

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,169	1
2	Ghế tựa	Cái	60	0,169	1,46
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,169	1,46
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,169	1
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,04
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,001	0,01
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,001	0,08
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,001	0,03
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0	0,01
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,03
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,118	0,7
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,169	1,46
14	Điện năng	kW		0,149	1,03

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 109:

Bảng 209

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00

2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 208 và Bảng 209.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(6) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức quy định tại Bảng 208 và Bảng 209.

(7) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 208 và Bảng 209.

4. Định mức thiết bị

Bảng 210

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,009
	Điện năng	kW		1,204
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,185
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,052
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,055

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,014
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040
	Điện năng	kW		2,159

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 210 tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 201.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 210.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 210.

(5) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 210.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 210.

5. Định mức vật liệu

Bảng 211

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,02
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,004

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
8	Giấy chứng nhận	Bộ		1
10	Giấy A4	Ram	0,016	0,009
12	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,01
13	Bút bi	Chiếc	0,004	0,02
14	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
15	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
16	Đĩa DVD	Đĩa	0,004	0,002
17	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 211.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 211.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 211.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 211.

Điều 28. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư tại địa bàn phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 212

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
-----	--------------------	-----	-----------	----------	--------------------------

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	2-4	6,00 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1KS2,1KTV4)	2-4	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	2-4	7,50 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-4	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,004
5	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh gửi về	Bộ/ phường	1KS2	2-4	4,00
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/DVT)
1	Tiếp nhận hồ sơ				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,005
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,004
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,1
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	0,15/0,15
				3	0,18/0,18
				4	0,216/0,216
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,025
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
5	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính				
5.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
5.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,04
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)				
6.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,03
6.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,04
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSDC	Thửa	1KS3	2-4	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,2
9	In giấy chứng nhận				
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-4	0,05
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-4	0,1
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,04
11	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-4	0,033

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			2-4	
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-4	0,008
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-4	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-4	0,01
14	Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp Giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,02
15	Lập HSĐC				
15.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Bộ/địa	1KS4	2-4	3,00
15.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-4	0,01
16	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
16.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-4	0,025
16.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/địa	1KS4	2-4	2,00
17	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-4	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với cả

đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 212. Trường hợp đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 212.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12; 14, 15, 16, 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường của Bảng 212.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 212.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 212.

(5) ĐVT tại Bảng 212 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 5000 hồ sơ thì với mỗi 5000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 30 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 30 cuộc/1 phường.

(7) Phân loại đô thị (I, II, III, IV) theo quy định về việc phân loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01/7/2025.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 213

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,179	1,007
2	Ghế tựa	Cái	60	0,179	1,499
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,179	1,499
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,179	1,007
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,075
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,001	0,015
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,004

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,002	0,017
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,001	0,05
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,001	0,024
11	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0	0,049
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,125	0,705
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,179	1,499
14	Điện năng	kW		0,158	1,044

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 214:

Bảng 214

KK	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn phường quy định tại Bảng 213 và Bảng 214.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn cấp tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 213 và Bảng 214.

4. Định mức thiết bị

Bảng 215

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,061
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,024
	Điện năng	kW		2,046
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,294
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,049
	Máy quét A4	Cái	0,6	0,04
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,09
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,015
	Điện năng	kW		3,109

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị tại địa bàn phường quy định tại Bảng 215.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 mức quy định tại Bảng 215.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 215.

5. Định mức vật liệu**Bảng 216**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,02
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
6	Giấy chứng nhận	Bộ		1
7	Giấy A4	Ram	0,026	0,009
8	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,01
9	Bút bi	Chiếc	0,004	0,02
10	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
11	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,004	0,002
13	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 216.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 mức quy định tại Bảng 216.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 216.

Điều 29. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 217

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,13
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,5	0,5	0,65
6	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,1	0,1	0,1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
	với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân						
7	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,5	0,5	0,7
8	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,3
9	Chuyển thông tin đến UBND cấp xã nơi có đất và nhận lại Biên bản kết thúc niêm yết đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận của cá nhân, cộng đồng dân cư						
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,1
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,08	0,08	0,08
10	Nhập nội dung của UBND cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0	0,1
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,1	0,1	0,13
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,26
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,03	0,03	0,03
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
14	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
15	In giấy chứng nhận						
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,15	0,2	0,2
16	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,4	0,4	0,52
17	Cập nhật chính lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc;	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,37	0,37	0,444
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,01
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
	được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi						
20	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Nhận thông tin do Chi nhánh VPĐKĐĐ chuyển đến và Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,5	0,5	0,65
3	Chuyển Biên bản niêm yết đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận do bị mất)						
3.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
3.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
4	Chỉnh lý vào HSĐC cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,02	0,02	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 217.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 217.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 5, 7 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh Bảng 217 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 217.

(6) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 225 Điều 31 quy định này.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 218

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,866
2	Ghế tựa	Cái	60	2,466
3	Bàn làm việc	Cái	60	2,466
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1,866
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,227
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,48
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,15
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,072

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp tỉnh
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,15
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,911
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	2,466
14	Điện năng	kW		1,519

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất, trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 218.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng hệ số là 0,3 mức dụng cụ của Bảng 218.
- (4) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 218.
- (5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 218
- (6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 50% mức dụng cụ của Bảng 218.
- (7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức dụng cụ đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 96 Điều 37 quy định này.

4. Định mức thiết bị**Bảng 219**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	1,200	0,047
	Máy quét A4	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất, trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 219.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính được tính bằng hệ số là 0,3 mức thiết bị của Bảng 219.
- (4) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 219.
- (5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 219.
- (6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức thiết bị được tính được tính bằng hệ số là 50% mức thiết bị của Bảng 219.
- (7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 228 Điều 31 quy định này.

5. Định mức vật liệu

Bảng 220

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,038
2	Ghim vòng	Hộp	0,003
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
8	Giấy chứng nhận	Tờ	1,000

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
10	Giấy A4	Ram	0,080
12	Sổ công tác	Quyển	0,004
13	Bút bi	Cái	0,075
14	Bút xóa	Cái	0,028
15	Bút đánh dấu	Cái	0,005
16	Đĩa DVD	Đĩa	0,005
17	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính được tính bằng hệ số là 0,3 mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức thiết bị được tính được tính bằng hệ số là 50% mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 229 Điều 31 quy định này.

Điều 30. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 221

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-4	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,300

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp						
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,000	0,050
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,000	0,100
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,080	0,080	0,100
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100	0,100	0,150
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,030	0,030	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
14	In giấy chứng nhận			1-4			
14.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
14.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
16	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,470	0,470	0,611
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quy định tại Bảng 221.

(3) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 230 Điều 32 quy định này.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 222

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	60	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính cầm tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,012	1,202
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,024	3,264
14	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 222.

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức dụng cụ của Bảng 222.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức dụng cụ đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 227 Điều 31 quy định này.

4. Định mức thiết bị

Bảng 223

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,062
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 223.

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức thiết bị của Bảng 223.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 228 Điều 31 quy định này.

5. Định mức vật liệu

Bảng 224

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn Cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser A4	Hộp		0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn Cấp tỉnh
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
8	Giấy chứng nhận	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,087
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa DVD	Đĩa		0,006
17	Túi đựng hồ sơ	Túi		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức thiết bị của Bảng 224.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 229 Điều 31 quy định này.

Điều 31. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 225

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,25	0,25	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh VPĐK đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,60	0,90	1,08

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyên quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,30	0,30	0,40
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Niên yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền (nếu có)	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
13	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065
14	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
15	Nhập nội dung xác nhận của cấp có thẩm quyền vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
16	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
16.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
16.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0	0,10
17	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
18	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
18.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,03	0,03	0,03
19	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSDC	Thửa	1KS3	1-4	0,03	0,171	0,235
20	In giấy chứng nhận						
20.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
20.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
20.3	Xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
21	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
22	Nhập thông tin vào Sổ cấp Giấy; gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, cấp xã trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,37	0,37	0,444
23	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
24	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
24.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			1-4			
24.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,016	0,016	0,02
24.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
24.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
24.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,01
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn cấp xã nhận thông báo biên động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng theo quy định tại Bảng 226 sau đây:

Bảng 226

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 225
1	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,13
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
4	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
5	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc	Mục 1, 2, 3, 4, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa	0,315

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 225
	có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	bàn cấp tỉnh.	
7	Đăng ký biến động đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13
8	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
9	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,565
10	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 4, 5, 14, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
11	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa	0,315

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 225
		bàn cấp tỉnh	
12	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
13	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất (Trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận)	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
14	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở về nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
15	Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,565
16	Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
17	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.	0,174
18	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh	0,478
19	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
20	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,435
21	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 225
22	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
23	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,315

3. Định mức dụng cụ

Bảng 227

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,4
2	Ghế tựa	Cái	60	3,12
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,12
4	Tủ tài liệu	Cái	60	2,4
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,553
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,323
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	1,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
12	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	1,601
13	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	3,12
14	Điện năng	kW		2,279

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 227.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 227. Trường hợp đăng ký biến

động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức dụng cụ của Bảng 227 trên.

4. Định mức thiết bị

Bảng 228

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
I	Nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã			
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,047
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328
II	Nộp hồ sơ tại địa bàn cấp tỉnh			
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,047
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328

Ghi chú:

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 228.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 228. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức thiết bị của Bảng 228 trên.

5. Định mức vật liệu

Bảng 229

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
----	-------------------	-----	-----------------------------

			Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Giấy chứng nhận	Bộ	1,000
7	Giấy A4	Ram	0,010
8	Sổ công tác	Quyển	0,005
9	Bút bi	Cái	0,029
10	Bút xóa	Cái	0,010
11	Bút đánh dấu	Cái	0,007
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 229. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức vật liệu của Bảng 229 trên và không được tính vật liệu là giấy chứng nhận, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 32. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 230

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/DVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,150	0,150	0,195
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	2,000	2,000	2,600
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyên quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính (nếu có)						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,000	0,050
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,000	0,100
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,030	0,030	0,030
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,040	0,040	0,040
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,030	0,030	0,030
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
15	In giấy chứng nhận						
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
15.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
15.3	Xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận hoặc cấp Giấy chứng nhận mới	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
17	Nhập thông tin vào Sổ cấp Giấy; gửi thông báo biến động cho xã, phường; trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,370	0,370	0,444
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
19.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
19.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,016	0,016	0,020
19.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,010
19.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
19.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,15
2	Niên yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
3	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng theo quy định tại Bảng 231 sau đây:

Bảng 231

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 230
1	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,152
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 230
	của doanh nghiệp		
3	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 16, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh	0,130
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
5	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
7	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,174
8	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,174
9	Đăng ký biến động đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,13
10	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất,	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 230
	sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu		
11	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,315
13	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại	0,239

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 230
	tư có sử dụng đất (Trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận)	địa bàn cấp tỉnh	
15	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở về nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
16	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
17	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
18	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,435
19	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
20	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 18, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478

2. Định mức dụng cụ

Bảng 232

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa	Cái	60	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,018	4,440
5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
6	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
7	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,012	0,360
8	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,018	4,440
9	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 232.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 232. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức dụng cụ của Bảng 232 trên.

4. Định mức thiết bị

Bảng 233

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,023
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 233.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 233. Trường hợp đăng ký biến

động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức thiết bị của Bảng 233 trên.

5. Định mức vật liệu

Bảng 234

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
8	Giấy chứng nhận	Bộ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,035
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 234.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 234. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức vật liệu của Bảng 234 trên và không được tính vật liệu là giấy chứng nhận, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 33. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)
2. Định mức lao động

Bảng 235

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ HSĐC số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ HSĐC giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ HSĐC số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ HSĐC giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 235;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 235;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 235.

3. Định mức dụng cụ**Bảng 236**

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	60	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính cầm tay	Cái	36	0,01
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
11	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	0,06
12	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	0,32
13	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 236.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 236.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 236.

4. Định mức thiết bị

Bảng 237

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	KW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 237.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 237.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 237.

5. Định mức vật liệu

Bảng 238

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 238.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 238.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 238./.